HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 49/2026/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 2900/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra số 747/BC-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí đăng ký hộ tịch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh tỉnh Tây Ninh

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng nộp lệ phí: người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch;

b) Cơ quan thu lệ phí: Ủy ban nhân dân các xã, phường;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Mức thu lệ phí hộ tịch

STT	Nội dung đăng ký hộ tịch	Mức thu (Đơn vị tính: đồng/trường hợp)
1	**Mức thu lệ phí hộ tịch áp dụng đối với giải quyết việc hộ tịch của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước**	
a	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.	8.000
b	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử) cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.	8.000
c	Đăng ký lại kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.	30.000
d	Nhận cha, mẹ, con cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.	15.000
đ	Thay đổi, cải chính hộ tịch; bổ sung hộ tịch; xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.	15.000
e	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.	15.000
g	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.	8.000
2	**Mức thu lệ phí hộ tịch áp dụng đối với giải quyết việc hộ tịch có yếu tố nước ngoài**	
a	Khai sinh có yếu tố nước ngoài (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân).	75.000
b	Khai tử có yếu tố nước ngoài (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử).	75.000

STT	Nội dung đăng ký hộ tịch	Mức thu (Đơn vị tính: đồng/trường hợp)
c	Kết hôn có yếu tố nước ngoài (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn).	1.500.000
d	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài.	1.500.000
đ	Giám hộ có yếu tố nước ngoài; chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài.	75.000
e	Thay đổi, cải chính hộ tịch; bổ sung thông tin hộ tịch; xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài.	28.000
g	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	75.000
h	Đăng ký hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài.	75.000

Điều 3. Những trường hợp miễn lệ phí hộ tịch

1. Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, người cao tuổi, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, người có công với cách mạng, người thuộc gia đình có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Đăng ký khai tử đúng hạn, giám hộ, chấm dứt giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

Điều 4. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch

1. Cơ quan thu lệ phí phải nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tham gia tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết này bãi bỏ khoản 3 mục I phần B Mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An và khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về sửa đổi, bổ sung một số nội dung về mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Tây Ninh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo – tin học (Văn phòng UBND tỉnh
- Lưu: VT (Giàu).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng